

Số: 58 /QĐ-TTMS

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
Gói thầu số 02: Cung cấp thuốc cho các tỉnh miền Trung và khu vực Tây Nguyên
giai đoạn 2022-2023 (mã hiệu: DTTT.02.2021)

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị quyết số 112/NQ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc thành lập Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 07 năm 2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10 tháng 08 năm 2020 của Bộ Y tế Ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 4325/QĐ-BYT ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc giai đoạn 2022-2023 thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp quốc gia do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 4535/QĐ-BYT ngày 24/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt bổ sung nội dung Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc giai đoạn 2022-2023 thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp quốc gia do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 83/QĐ-TTMS ngày 24/9/2021 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc giai đoạn 2022-2023 thuộc Danh mục đấu thầu tập trung quốc gia do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 84/QĐ-TTMS ngày 13 tháng 10 năm 2021; Quyết định số 85/QĐ-TTMS ngày 28 tháng 10 năm 2021; Quyết định số 86/QĐ-TTMS ngày 10 tháng 11 năm 2021; Quyết định số 94/QĐ-TTMS ngày 24 tháng 11 năm 2021; Quyết định số 98/QĐ-TTMS ngày 06 tháng 12 năm 2021; Quyết định số 01/QĐ-TTMS ngày 05 tháng 01 năm 2022; Quyết định



số 04/QĐ-TTMS ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc gia hạn thời điểm đóng thầu và mở thầu các gói thầu thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc giai đoạn 2022-2023 thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp quốc gia do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 100/QĐ-TTMS ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc sửa đổi Quyết định số 98/QĐ-TTMS ngày 06 tháng 12 năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 42/QĐ-TTMS ngày 22/6/2022 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt danh sách nhà thầu và các thuốc đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật Gói thầu số 02: Cung cấp thuốc cho các tỉnh miền Trung và khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2022-2023 (Mã hiệu: ĐTTT.02.2021);

Căn cứ Quyết định số 54/QĐ-TTMS ngày 22/7/2022 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu Gói thầu số 02: Cung cấp thuốc cho các tỉnh miền Trung và khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2022-2023 (Mã hiệu: ĐTTT.02.2021);

Căn cứ Báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất tài chính Gói thầu số 02: Cung cấp thuốc cho các tỉnh miền Trung và khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2022-2023 (Mã hiệu: ĐTTT.02.2021) số 11/BCĐGHSDT ngày 22/7/2022 của Tổ Chuyên gia đấu thầu;

Căn cứ Biên bản thương thảo Thỏa thuận khung giữa Bên mời thầu và các nhà thầu;

Căn cứ Tờ trình số 02/TTr-NVĐT ngày 02 tháng 8 năm 2022 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu cung cấp thuốc giai đoạn 2022-2023;

Căn cứ Báo cáo Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 02: Cung cấp thuốc cho các tỉnh miền Trung và khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2022-2023 (Mã hiệu: ĐTTT.02.2021) ngày 02/8/2022 của Tổ Thẩm định đấu thầu;

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Đấu thầu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 02: Cung cấp thuốc cho các tỉnh miền Trung và khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2022-2023 (Mã hiệu: ĐTTT.02.2021) thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu được Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 4325/QĐ-BYT ngày 8/9/2021 và Quyết định số 4535/QĐ-BYT ngày 24/9/20, cụ thể:

- Nhà thầu trúng thầu, giá trúng thầu, danh mục thuốc chi tiết tại phụ lục kèm theo.

- Cách thức thực hiện: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ký thỏa thuận khung, các cơ sở y tế ký hợp đồng trực tiếp với nhà thầu.

- Thời gian thực hiện thỏa thuận khung: kể từ ngày ký đến hết ngày 31/8/2024.
- Thời gian thực hiện hợp đồng giữa các cơ sở y tế và nhà thầu: kể từ ngày 01/9/2022 đến hết ngày 31/8/2024.

Trong trường hợp cần thiết, các cơ sở y tế và nhà thầu thỏa thuận thời gian thực hiện hợp đồng trước ngày 01/9/2022 và hợp đồng có hiệu lực trong vòng 24 tháng kể từ ngày ký.

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

Điều 2. Giá trúng thầu đã nêu tại Điều 1 là giá đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan để thực hiện gói thầu như chi phí vận chuyển, bảo quản, bảo hành thuốc, các dịch vụ liên quan và các loại thuế, phí theo quy định nhà nước hiện hành.

Điều 3. Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia có trách nhiệm ký kết Thỏa thuận khung với nhà thầu trúng thầu; Các cơ sở y tế ký hợp đồng với nhà thầu trúng thầu để cung cấp các mặt hàng thuốc nêu tại Điều 1 theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng, Trưởng các Phòng Nghiệp vụ thuộc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng thuốc và các nhà thầu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Quyền Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng (để báo cáo);
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Các Phó Giám đốc Trung tâm;
- Lưu VT, NVĐT.

GIÁM ĐỐC 



Lê Thanh Dũng

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC THUỐC CUNG CẤP CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ

GÓI THẦU SỐ 2: CUNG CẤP THUỐC CHO CÁC TỈNH MIỀN TRUNG VÀ KHU VỰC TÂY NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2022-2023 (MÃ HIỆU: ĐTTT.02.2021)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2022/QĐ-TTMS ngày 03 tháng 8 năm 2022)

STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SDK/GPNK	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG															
55	C09CA04.0 1.01.N1	Irbesartan	150mg	Viên nén bao phim	Uống	viên	Nhóm 1	Irbesartan 150mg	VN-21977-19	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Hộp 2 vỉ x 14 viên	2.347.572	1.918	4.502.643
63	M01AC06 01.01.N1	Meloxicam	7,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	Meloxicam-Teva 7.5mg	VN-19041-15	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company	Hungary	Hộp 3 vỉ x 10 viên	5.450.211	928	5.057.795
105	C09CA07.0 1.01.N1	Telmisartan	40mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	Actelsar 40mg	VN-20899-18	Actavis Ltd.	Malta	Hộp 2 vỉ x 14 viên	2.991.478	2.586	7.735.962
TỔNG CỘNG															
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM HÀ NỘI															
80	A02BC01.0 2.06.N1	Omeprazol	40mg	Bột đông khô pha dịch truyền TM	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 1	Omeprazole Normon 40mg	VN-20687-17	Laboratorios Normon S.A.	Spain	Hộp 1 lọ	205.204	31.000	6.361.324
81	A02BC01.0 2.07.N1	Omeprazol	40mg	Bột đông khô pha dịch truyền TM	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 1	Omeprazole Normon 40mg	VN-20687-17	Laboratorios Normon S.A.	Spain	Hộp 1 lọ	154.672	31.000	4.794.832
TỔNG CỘNG															
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG															
11	C10AA05. 01.01.N2	Atorvastatin	10mg	viên nén	Uống	viên	Nhóm 2	Lipvar 10	VD-30859-18	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên	15.234.882	305	4.646.639
58	J01MA12.0 1.01.N2	Levofloxacin	500mg	viên nén bao phim	Uống	viên	Nhóm 2	LEVODHG 500	VD-21558-14	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên	4.364.135	1.050	4.582.341
62	C09CA01.0 1.01.N2	Losartan kali	50mg	viên nén bao phim	Uống	viên	Nhóm 2	Lipcor 50	VD-22369-15	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên	11.706.878	441	5.162.733
TỔNG CỘNG															
TỔNG CỘNG															

STT trong HSM T	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SĐK/GPNK	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2															
14	J01DE01.0 1.06.N1	Cefepim	2g	Bột pha dung dịch tiêm/truyền	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 1	Cefepim Fresenius Kabi 2g	VN-20139-16	Labesfal - Laboratorios Almiro, S.A	Bồ Đào Nha	Hộp 10 lọ	81.620	67.800	5.533.836
16	J01DE01.0 2.06.N1	Cefepim	1g	Bột pha dung dịch tiêm/truyền	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 1	Cefepime Kabi 1g	VN-20680-17	CSSX: Labesfal - Laboratorios Almiro, S.A CSTG: Fresenius Kabi Ipsum S.R.L	CSSX: Bồ Đào Nha CSTG: Ý	Hộp 10 lọ	385.205	43.700	16.833.458
34	J01DC02.0 2.01.N1	Cefuroxim	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	Xorimax 500mg	VN-20624-17	Sandoz GmbH	Áo	Hộp 1 vỉ x 10 viên	4.890.533	7.810	38.195.062
53	J01DH51.0 1.06.N1	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 1	Imipenem Cilastatin Kabi	VN-21382-18	CSSX: ACS Dobfar S.p.A; CSTG: ACS Dobfar S.p.A	CSSX: Ý; CSTG: Ý	Hộp 10 lọ	397.662	64.940	25.824.170
54	J01DH51.0 1.06.N2	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 2	Imipenem Cilastatin Kabi	VN-21382-18	CSSX: ACS Dobfar S.p.A; CSTG: ACS Dobfar S.p.A	CSSX: Ý; CSTG: Ý	Hộp 10 lọ	279.445	64.940	18.147.158
65	J01DH02.0 1.06.N1	Meropenem	500mg	Bột để pha dung dịch tiêm, tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 1	Meropenem Kabi 500mg	VN-20246-17	ACS Dobfar S.P.A	Ý	Hộp 10 lọ	112.961	48.300	5.456.016
66	J01DH02.0 1.06.N2	Meropenem	500mg	Bột để pha dung dịch tiêm, tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 2	Meropenem Kabi 500mg	VN-20246-17	ACS Dobfar S.P.A	Ý	Hộp 10 lọ	76.910	48.300	3.714.753
67	J01DH02.0 2.06.N1	Meropenem	1g	Bột pha dung dịch tiêm, tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 1	Meropenem Kabi 1g	VN-20415-17	ACS Dobfar S.P.A	Ý	Hộp 10 lọ	286.598	79.830	22.879.118
68	J01DH02.0 2.06.N2	Meropenem	1g	Bột pha dung dịch tiêm, tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 2	Meropenem Kabi 1g	VN-20415-17	ACS Dobfar S.P.A	Ý	Hộp 10 lọ	182.459	79.830	14.565.701
69	A10BA02.02.01.N1	Metformin hydroclorid	1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	Meglucan 1000	VN-20288-17	Lek S.A	Ba Lan	Hộp 2 vỉ x 15 viên	6.880.787	898	6.178.946
72	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	Metformin 500	VN-20289-17	Lek S.A	Ba Lan	Hộp 6 vỉ x 10 viên	16.688.051	435	7.259.302

th

STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SDK/GPNK	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
74	A10BA02.01.02.N1	Metformin hydroclorid	500mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Nhóm 1	Glucophage XR 500mg	VN-22170-19	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 4 vi x 15 viên	8.955.289	2.338	20.937.465,8
83	L01XA03.01.06.N1	Oxaliplatin	50mg	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 1	Oxaliplatin "Ebewe" 50mg/10ml	VN2-637-17	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Hộp 1 lọ 10ml	15.756	301.135	4.744.683,9
87	L01CD01.02.06.N1	Paclitaxel	100mg	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 1	Paclitaxel "Ebewe"	VN-20581-17	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Hộp 1 lọ 16.7ml	18.798	477.039	8.967.379,1
88	L01CD01.01.06.N1	Paclitaxel	30mg	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 1	Paclitaxel "Ebewe"	VN-20192-16	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Hộp 1 lọ 5ml	11.562	198.089	2.290.305,0
93	N02BE01.01.06.N1	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 1	Paracetamol Kabi AD	VN-20677-17	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	Hộp 10 lọ 100ml	1.588.397	16.448	26.125.953,8
98	J01CR05.01.07.N1	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 1	Piperacilin/Tazobactam Kabi 4g/0,5g	VN-13544-11	Labesfal - Laboratorios Almiro, S.A	Bồ Đào Nha	Hộp 10 lọ	114.506	56.790	6.502.795,7
TỔNG CỘNG															
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVA															
70	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	viên nén bao phim	Uống	viên	Nhóm 2	Metsav 1000	VD-25263-16	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	8.894.412	660	5.870.311,9
96	N02AJ13.01.01.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	viên nén bao phim	Uống	viên	Nhóm 2	SaViPamol Plus	VD-21894-14	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	3.067.011	2.310	7.084.795,4
TỔNG CỘNG															
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI															
9	L02BG03.01.01.N2	Anastrozol	1mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 2	ZOLOTRAZ	VN2-587-17	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 2 vi x 14 viên	324.330	4.490	1.456.241,7
40	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	75mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	RIDLOR	VN-17748-14	Pharmathen S.A	Greece	Hộp 3 vi x 10 viên	9.737.660	1.048	10.205.067,6
52	A02BC05.02.07.N2	Esomeprazol	40mg	Bột đóng gói pha tiêm	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 2	SUNPRANZA	VN-18096-14	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 01 lọ	982.018	21.000	20.622.378,0
75	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	500mg	Viên nén phóng thích chậm	Uống	Viên	Nhóm 2	PANFOR SR-500	VN-20018-16	Inventia Healthcare Limited	India	Hộp 5 vi x 20 viên	21.618.060	1.200	25.941.672,0

STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SDK/GPNK	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
92	A02BC02.0 1.07.N2	Pantoprazol	40mg	Bột đồng khô pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	Nhóm 2	PANTOCID IV	VN-17792-14	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 1 lọ bột + 1 lọ 10 ml dung môi Natri clorid 0,9%	558.060	21.500	11.998.290.
TỔNG CỘNG															
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1															
26	J01DD04.0 1.06.N1	Ceftriaxon	1g	Bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	Nhóm 1	Poltraxon	VN-20334-17	Pharmaceutical Works Polpharma S.A	Ba Lan	Hộp 1 lọ	2.664.295	14.091	37.542.580.
TỔNG CỘNG															
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO															
91	A02BC02.0 1.07.N1	Pantoprazol	40mg	Bột đồng khô pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	Nhóm 1	Ulceron	VN-20256-17	Anfarm hellas S.A	Hy Lạp	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	574.734	68.450	39.340.542.
TỔNG CỘNG															
CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA															
41	B01AC04.0 1.01.N2	Clopidogrel	75mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 2	DASARAB	VD-30338-18	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 14 viên	14.997.954	485	7.274.007.1
106	C09CA07.0 1.01.N2	Telmisartan	40mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 2	ZHEKOF	VD-21070-14	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp/3 vỉ x 10 viên	4.626.850	500	2.313.425.5
TỔNG CỘNG															
CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO															
13	J01DB05.0 1.04.N2	Cefadroxil	500mg	viên nang	Uống	Viên	Nhóm 2	Cefadroxil EG 500mg (CSNQ: EG LABO - Laboratoires EuroGenerics, địa chỉ: "Le Quintet" Bat A, 12 rue Danjou 92517 Boulogne Billancourt cedex France)	VD-25382-16	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	H/10 vỉ/10 viên nang cứng	14.303.706	1.460	20.883.410.7
15	J01DE01.0 1.06.N2	Cefepim	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	Nhóm 2	Maxapin 2g	VD-28301-17	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	H/10 lọ bột pha tiêm	100.240	52.400	5.252.576.6
17	J01DE01.0 2.06.N2	Cefepim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	Nhóm 2	Maxapin 1g	VD-20325-13	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	H/10 lọ bột pha tiêm	281.260	26.400	7.425.264.0
31	J01DC02.0 1.01.N2	Cefuroxim	250mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 2	Negacef 250	VD-24965-16	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	H/2 vỉ/5 viên nén bao phim	6.926.016	2.990	20.708.787.8
TỔNG CỘNG															
CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV THĂNG LONG															
18	J01DD01.0 1.06.N1	Cefotaxim	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	lọ	Nhóm 1	Tenamyd-ceftotaxime 2000	VD-19445-13	Công ty cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	2.067.702	29.400	60.790.438.8
TỔNG CỘNG															
TỔNG CỘNG															

STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SĐK/GPNK	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
CÔNG TY CP DƯỢC VẬT TỬ Y TẾ QUẢNG TRỊ															
35	J01DC02.0 2.01.N2	Cefuroxim	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 2	Cefuroxime STADA 500 mg	VD-35468-21	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	9.721.371	6.160	59.883.645
TỔNG CỘNG															
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUANG ANH															
5	J01CR02.0 1.03.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	viên phân tán	Uống	Viên	Nhóm 1	Amoksiklav Quicktabs 625mg	VN-18595-15	Lek Pharmaceuticals d.d	Slovenia	hộp 7 vỉ x 2 viên	575.150	9.339	5.371.325
TỔNG CỘNG															
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM															
3	J01CR02.0 1.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	Medoclav 625mg	VN-15977-12	Medochemie Ltd - Factory B	Cyprus	Hộp 4 vỉ x 4 viên	6.839.851	4.200	28.727.374
6	J01CR02.0 2.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	Medoclav 1g	VN-20557-17	Medochemie Ltd - Factory B	Cyprus	Hộp 2 vỉ x 7 viên	4.485.953	6.800	30.504.480
10	C10AA05. 01.01.N1	Atorvastatin	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	Atrox 10	VN-19882-16	Biofam Sp. zo.o.	Poland	Hộp 3 vỉ x 10 viên	8.940.257	900	8.046.231
TỔNG CỘNG															
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC															
47	A02BC05.0 1.01.N2	Esomeprazol	20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	Nhóm 2	Jiracek-20	VD-32619-19	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	6.645.956	760	5.050.926
48	A02BC05.0 2.01.N1	Esomeprazol	40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	Nhóm 1	Estor 40mg	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	1.658.252	12.150	20.147.761
49	A02BC05.0 2.01.N2	Esomeprazol	40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	Nhóm 2	Jiracek	VD-28467-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 7 viên	7.055.693	1.093	7.711.872
56	C09CA04.0 1.01.N2	Irbesartan	150mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 2	Hatlop-150	VD-27440-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	5.739.426	855	4.907.209
64	M01AC06. 01.01.N2	Meloxicam	7,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 2	Coxnis	VD-31633-19	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	15.351.331	176	2.701.834
100	N06BX03. 01.01.N2	Piracetam	800mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 2	Ceranead	VD-28901-18	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	17.864.323	669	11.951.232
102	C10AA07. 02.01.N2	Rosuvastatin	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 2	Ravastel-20	VD-27449-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	6.739.302	854	5.755.563

Hoc

STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SĐK/GPNK	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
104	C10AA07. 01.01.N2	Rosuvastatin	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 2	Courtois	VD-21987-14	Công ty cổ phần được phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 14 viên	5.676.815	474	3.164.810.
TỔNG CỘNG															
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT															
90	A02BC02.0 1.06.N1	Pantoprazol	40mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm/ truyền	lọ	Nhóm 1	Ulceron	VN-20256-17	Anfarm hellas S.A	Hy Lạp	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	576.418	68.450	39.455.812.
TỔNG CỘNG															
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM DUY ANH															
101	C10AA07. 02.01.N1	Rosuvastatin	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	Chemistain 20mg	VN-21618-18	Medochemie Ltd - Central Factory	Cyprus	Hộp 4 vỉ x 7 viên	1.826.195	2.100	3.835.009.
TỔNG CỘNG															
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NAM ĐỒNG															
61	C09CA01.0 1.01.N1	Losartan kali	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	Lorista 50	VN-18882-15	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	Hộp 2 vỉ x 14 viên	10.395.662	1.365	14.190.078.
TỔNG CỘNG															
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM SANG															
86	L01XA03.0 2.06.N1	Oxaliplatin	100mg	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 1	Oxaliplatin "Ebewe" 100mg/20ml	VN-2-635-17	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg. KG	Áo	Hộp 1 lọ 20ml	27.420	373.697	10.246.771.
TỔNG CỘNG															
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THÁI BÌNH															
71	A10BA02. 02.02.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Nhóm 2	Metformin Stella 1000 mg	VD-27526-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên	23.015.448	1.830	42.118.269.
TỔNG CỘNG															
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM 1A VIỆT NAM															
12	J01DB05.0 1.04.N1	Cefadroxil	500mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 1	Xitoran	VN-21756-19	S.C. Antibiotice S.A.	Rumani	Hộp 1 vỉ, 10 vỉ, 100 vỉ x 10 viên	3.860.990	3.200	12.355.168.
TỔNG CỘNG															
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM MINH THẢO															
50	A02BC05.0 2.06.N1	Esomeprazol	40mg	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 1	Solezol	VN-21738-19	Anfarm Hellas S.A	Hy Lạp	Hộp 1 lọ	115.093	38.900	4.477.117.

STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SĐK/GPNK	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
51	A02BC05.0 2.07.N1	Esomeprazol	40mg	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 1	Solezol	VN-21738-19	Anfarm Hellas S.A	Hy Lạp	Hộp 1 lọ	144.146	38.900	5.607.279,7
TỔNG CỘNG															
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN															
1	C08CA01.0 1.01.N1	Amlodipin	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	AMLODIPINE STELLA 5MG	VD-30106-18	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, hộp 5 vỉ, hộp 10 vỉ x 10 viên	40.675.364	378	15.375.287,7
38	J01MA02.0 2.06.N1	Ciprofloxacin	400mg	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm/ truyền	Túi	Nhóm 1	CIPROBID	VN-20938-18	S.C Infomed Fluids S.R.L	Romania	Hộp 10 túi nhôm x 1 túi truyền PVC x 200ml	287.210	51.030	14.656.326,6
39	J01MA02.0 2.06.N2	Ciprofloxacin	400mg	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm/ truyền	Túi	Nhóm 2	CIPROBID	VN-20938-18	S.C Infomed Fluids S.R.L	Romania	Hộp 10 túi nhôm x 1 túi truyền PVC x 200ml	728.518	51.030	37.176.273,3
103	C10AA07. 01.01.N1	Rosuvastatin	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	CHEMISTATIN 10MG	VN-21617-18	Medochemie Ltd.- central Factory	Cộng hòa Síp	Hộp 4 vỉ x 7 viên	4.836.603	1.185	5.731.374,4
TỔNG CỘNG															
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN Y DƯỢC QUANG MINH															
32	J01DC02.0 4.06.N1	Cefuroxim	1,5g	Bột pha tiêm tĩnh mạch	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 1	Medaxetine 1.5g	VN-19244-15	Medochemie Ltd. - Factory C	Cyprus	Hộp 1 lọ 1,5g	249.653	26.900	6.715.665,5
TỔNG CỘNG															
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO															
19	J01DD01.0 1.06.N2	Cefotaxim	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 2	Cefotaxime 2000	VD-19008-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	569.270	14.490	8.248.722,2
20	J01DD01.0 2.06.N1	Cefotaxim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	VD-19443-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	4.530.929	12.390	56.138.210,9
21	J01DD01.0 2.06.N2	Cefotaxim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 2	Cefotaxime 1000	VD-19007-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	2.987.726	7.140	21.332.363,3
22	J01DD02.0 1.06.N1	Ceftazidim	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 1	Tenamyd-ceftazidime 2000	VD-19448-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	328.830	39.480	12.982.208,0
23	J01DD02.0 1.06.N2	Ceftazidim	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 2	Ceftazidime 2000	VD-19013-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	750.047	25.935	19.452.468,5
24	J01DD02.0 2.06.N1	Ceftazidim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 1	Tenamyd-ceftazidime 1000	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	1.776.472	21.525	38.238.559,9
25	J01DD02.0 2.06.N2	Ceftazidim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 2	Ceftazidime 1000	VD-19012-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	2.878.859	14.910	42.923.787,9

40

STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SDK/GPNK	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
27	J01DD04.0 1.06.N2	Ceftriaxon	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 2	Ceftriaxone 1000	VD-19010-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	1.673.847	9.660	16.169.362
29	J01DC02.0 3.06.N2	Cefuroxim	750mg	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 2	Cefuroxime 750	VD-19006-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	653.423	10.290	6.723.722
44	A02BC05.0 1.04.N1	Esomeprazol	20mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 1	Emanera 20mg	VN-18443-14	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 4 vi x 7 viên	4.548.900	8.925	40.598.932
46	A02BC05.0 1.01.N1	Esomeprazol	20mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 1	Emanera 20mg	VN-18443-14	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 4 vi x 7 viên	601.128	8.925	5.365.067
95	N02AJ13.0 1.01.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	Ramlepsi	VN-22238-19	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 3 vi x 10 viên	3.518.251	4.137	14.555.004
TỔNG CỘNG															
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THẾ GIỚI MỚI VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM EMA															
28	J01DC02.0 3.06.N1	Cefuroxim	750mg	Bột pha tiêm	Tiêm/ truyền	Lọ	Nhóm 1	Receant	VN-20716-17	Remedina S.A.	Hy Lạp	Hộp 50 lọ	637.541	14.910	9.505.736
59	J01MA12.0 1.06.N1	Levofloxacin	500mg	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm/ truyền	Chai	Nhóm 1	Levofloxacin/cooper solution for infusion 500mg/100ml	VN-21230-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Hộp 1 chai 100ml	476.348	63.000	30.009.924
TỔNG CỘNG															
LIÊN DANH TRUNG NAM															
36	J01MA02.0 1.01.N1	Ciprofloxacin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	Medopiren 500mg	VN-16830-13	Medochemie Ltd.-Central Factory	Cyprus	Hộp 1 vi x 10 viên	3.134.582	2.237	7.012.059
76	A02BC01.0 1.01.N1	Omeprazol	20mg	viên nang	Uống	Viên	Nhóm 1	Medoprazole 20 mg	VN-21428-18	Medochemie Ltd.-Central Factory	Cyprus	Hộp 10 vi x 10 viên	3.316.135	1.543	5.116.796
78	A02BC01.0 1.04.N1	Omeprazol	20mg	viên nang	Uống	Viên	Nhóm 1	Medoprazole 20mg	VN-21428-18	Medochemie Ltd.-Central Factory	Cyprus	Hộp 10 vi x 10 viên	3.092.080	1.543	4.771.079
TỔNG CỘNG															
16.899.935															



Handwritten signature or mark in blue ink.